

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng
kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
kèm theo Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mục lục

| Nội dung | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 |
| Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập | 3 |
| Bảng Cân đối Kế toán | 5 |
| Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ | 9 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo Tài chính | 11 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét bởi kiểm toán độc lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

| <u>Giấy phép hoạt động ký kinh doanh chứng khoán điều chỉnh</u> | <u>Nội dung điều chỉnh</u> |
|---|---|
| Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 | Tăng vốn điều lệ. |
| Số 117/UBCK-GP ngày 6 tháng 6 năm 2008 | Đổi tên Công ty. |
| Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 3 năm 2009 | Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh doanh. |
| Số 268/UBCK-GP ngày 7 tháng 10 năm 2009 | Thay đổi địa chỉ Công ty. |
| Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2011 | Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty. |
| Số 41/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 7 năm 2011 | Tăng vốn điều lệ. |
| Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 7 năm 2011 | Bổ sung ngành nghề kinh doanh |
| Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011 | Thay đổi địa chỉ Công ty. |

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 335 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại Tầng 3, Tòa nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của chi nhánh là môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
- Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt: Địa chỉ tại số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của phòng giao dịch là môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 55 nhân viên (30.6.2011: 75 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, đã soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Hữu Bái | Chủ tịch |
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Chí | Ủy viên |
| Ông Đoàn Văn Tiến | Ủy viên |

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|-------------------|
| Bà Lê Thị Thanh Bình | Q. Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc |

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty xác định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

5. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Lê Thị Thanh Bình, Q. Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, đại diện cho Ban Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



LÊ THỊ THANH BÌNH

Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO SOÁT XÉT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 12-01-036C

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, như được trình bày từ trang 5 đến trang 28. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, được trình bày cho mục đích so sánh, chưa được soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính, và do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với giá trị cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty không có cơ sở xác định giá trị trường của các loại cổ phiếu này. Bất cứ điều chỉnh nào khi giá thị trường của các cổ phiếu này được xác định một cách tin cậy cũng có thể làm ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của vấn đề thảo luận trên đây, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1.127.871.383.492 | 1.057.486.980.558 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 280.987.436.306 | 185.357.863.969 |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 280.987.436.306 | 185.357.863.969 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 20.627.671.085 | 30.080.531.493 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 25.838.137.219 | 69.209.076.033 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (5.210.466.134) | (39.128.544.540) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 824.684.955.212 | 840.214.992.830 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 679.160.564 | 473.823.482 |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | 6 | 827.821.011.574 | 842.782.421.237 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 6 | 4.982.245.549 | 5.756.210.586 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | 6 | (8.797.462.475) | (8.797.462.475) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 421.234.636 | 496.677.304 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.150.086.253 | 1.336.914.962 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 805.378.826 | 1.189.575.962 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 344.707.427 | 147.339.000 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 139.440.715.618 | 140.824.345.835 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.800.524.998 | 13.038.061.395 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.296.374.715 | 4.095.596.248 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.423.252.632 | 8.060.502.632 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.126.877.917) | (3.964.906.384) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 8.504.150.283 | 8.942.465.147 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.817.465.107 | 9.626.628.747 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.313.314.824) | (684.163.600) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | 5 | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 38.063.691.982 | 38.209.785.802 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 31.054.746.953 | 31.897.037.718 |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 13 | 4.963.871.629 | 4.267.674.684 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 2.045.073.400 | 2.045.073.400 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 1.267.312.099.110 | 1.198.311.326.393 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Bảng Cân đối Kế toán
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)
 Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | | 977.945.140.139 | 920.110.256.512 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 177.937.778.229 | 120.092.199.602 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.837.959.668 | 3.599.074.996 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 93.400.000 | 93.400.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 7.746.742.279 | 8.137.841.326 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 499.950.758 | 990.040.448 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 119.639.636.955 | 81.306.007.972 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 17 | 31.407.128.577 | 18.866.044.522 |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 16 | 16.309.196.895 | 7.049.413.895 |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 260.128.500 | 4.165.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 44.411.443 | 46.211.443 |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | 99.223.154 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 800.007.361.910 | 800.018.056.910 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 18 | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 7.361.910 | 18.056.910 |
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 289.366.958.971 | 278.201.069.881 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 289.366.958.971 | 278.201.069.881 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 19 | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.945.994.322 | 2.945.994.322 |
| 10. Lỗ lũy kế | 420 | | (48.579.035.351) | (59.744.924.441) |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 1.267.312.099.110 | 1.198.311.326.393 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Bảng Cân đối Kế toán

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối Kế toán:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | | 1.690.616.230.000 | 1.895.004.990.000 |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | 1.156.512.500.000 | 1.352.877.710.000 |
| - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 3.054.420.000 | 15.989.530.000 |
| - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 1.152.974.880.000 | 1.336.414.490.000 |
| - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | | 483.200.000 | 473.690.000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | | 28.978.800.000 | 29.139.800.000 |
| - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | | 28.978.800.000 | 29.139.800.000 |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 017 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 6.4. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | | 5.024.200.000 | 10.928.610.000 |
| - Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | | - | 500.000.000 |
| - Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 4.874.200.000 | 8.052.900.000 |
| - Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 031 | | 150.000.000 | 2.375.710.000 |
| 6.5. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | | 100.730.000 | 2.058.870.000 |
| - Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | 100.730.000 | 903.720.000 |
| - Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác | 041 | | - | 1.155.150.000 |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 082 | | 1.000.000 | - |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 083 | | 32.835.470.000 | 23.195.470.000 |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 8 năm 2012



LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á


Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 20 | 91.652.784.483 | 157.871.148.772 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 2.556.095.601 | 4.337.381.354 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 3.022.547.568 | 1.473.579.022 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 73.820.382 | 87.272.727 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | - | 18.000.000 |
| - Doanh thu khác | 01.9 | | 86.000.320.932 | 151.954.915.669 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10 | | 91.652.784.483 | 157.871.148.772 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 21 | (72.499.719.904) | (113.808.731.704) |
| 5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.153.064.579 | 44.062.417.068 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 22 | (8.234.481.751) | (8.455.770.676) |
| 7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.918.582.828 | 35.606.646.392 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | 23 | 550.000.000 | 5.000.000 |
| 9. Chi phí khác | 32 | 24 | (302.693.738) | - |
| 10. Lợi nhuận khác | 40 | | 247.306.262 | 5.000.000 |
| 11. Lợi nhuận trước thuế | 50 | | 11.165.889.090 | 35.611.646.392 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 14 | - | - |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 11.165.889.090 | 35.611.646.392 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 333 | 1.601 |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 8 năm 2012




LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc


NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chi tiêu | Mã số | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.165.889.090 | 35.611.646.392 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.125.679.019 | 603.026.942 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (33.918.078.406) | (328.178.670) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (12.244.392.775) | (49.791.778.693) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 73.356.745.725 | 109.554.959.845 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 39.485.842.653 | 95.649.675.816 |
| Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | 15.338.669.191 | (310.668.043.086) |
| Thay đổi hàng tồn kho, chứng khoán thương mại | 10 | 43.446.381.482 | 13.046.681.485 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (14.913.316.373) | (165.403.749.401) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 1.226.487.901 | 1.260.918.607 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (556.745.725) | (473.586.176) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (50.000.000) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (703.996.945) | (2.119.316.907) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 83.273.322.184 | (368.707.419.662) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (190.836.360) | (10.036.258.733) |
| 2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 22 | 550.000.000 | - |
| 7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.997.086.513 | 49.791.778.693 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 12.356.250.153 | 39.755.519.960 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Thu từ vốn góp, phát hành cổ phiếu | 31 | - | 135.000.000.000 |
| 3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 100.000.000.000 |
| 4. Chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (100.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | 135.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 95.629.572.337 | (193.951.899.702) |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 185.357.863.969 | 649.205.286.856 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | - | - |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 280.987.436.306 | 455.253.387.154 |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 8 năm 2012



Lê Thị Thanh Bình
LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Phương
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | 1.1.2011 | 1.1.2012 | Kỳ trước | | Kỳ này | | 31.12.2011 | 30.6.2012 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 19 | 200.000.000.000 | 335.000.000.000 | 135.000.000.000 | - | - | - | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | | 2.945.994.322 | 2.945.994.322 | - | - | - | - | 2.945.994.322 | 2.945.994.322 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | | (35.430.120.584) | (59.744.924.441) | - | (24.314.803.857) | 11.165.889.090 | - | (59.744.924.441) | (48.579.035.351) |
| Tổng cộng | | 167.515.873.738 | 278.201.069.881 | 135.000.000.000 | (24.314.803.857) | 11.165.889.090 | - | 278.201.069.881 | 289.366.958.971 |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 8 năm 2012



LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc


NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

| <u>Giấy phép hoạt động ký kinh doanh chứng khoán điều chỉnh</u> | <u>Nội dung điều chỉnh</u> |
|---|---|
| Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 | Tăng vốn điều lệ. |
| Số 117/UBCK-GP ngày 6 tháng 6 năm 2008 | Đổi tên Công ty. |
| Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 3 năm 2009 | Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh doanh. |
| Số 268/UBCK-GP ngày 7 tháng 10 năm 2009 | Thay đổi địa chỉ Công ty. |
| Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2011 | Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty. |
| Số 41/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 7 năm 2011 | Tăng vốn điều lệ. |
| Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 7 năm 2011 | Bổ sung ngành nghề kinh doanh |
| Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011 | Thay đổi địa chỉ Công ty. |

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 335 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại Tầng 3, Tòa nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của chi nhánh là môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
- Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt: Địa chỉ tại số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của phòng giao dịch là môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

c) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Tài sản</u> | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------|------------------------|
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 8 |
| Tài sản cố định khác | 8 |

2.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

a) Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 8 năm.

b) Thương hiệu

Thương hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng thương hiệu này trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thương hiệu này được khấu hao trong 4 năm.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.9. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Nguyên giá của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua chứng khoán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đó. Tuy nhiên, từ năm 2010 các khoản cổ tức nhận được (sau ngày mua) bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh tại ngày lập dự phòng (giá bình quân đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các công ty chưa niêm yết đang được giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC) thì giá thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán.

Đối với các chứng khoán đầu tư dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) thì mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

d) Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.11. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Chi phí thuê văn phòng trả trước 40 năm được phân bổ trong suốt thời hạn thuê. Các loại chi phí khác sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 3 năm:

- Chi phí chuyển địa điểm, cải tạo nội thất;
- Chi phí thuê văn phòng (phân bổ 40 năm);
- Hệ thống báo cháy;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

2.12. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.13. Trích trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn một năm với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp với mức đóng bởi mỗi bên là 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.11. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Chi phí thuê văn phòng trả trước 40 năm được phân bổ trong suốt thời hạn thuê. Các loại chi phí khác sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 3 năm:

- Chi phí chuyển địa điểm, cải tạo nội thất;
- Chi phí thuê văn phòng (phân bổ 40 năm);
- Hệ thống báo cháy;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

2.12. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.13. Trích trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn một năm với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp với mức đóng bởi mỗi bên là 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo giá trị thực góp.

b) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

b) *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

c) *Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. *Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.18. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán*

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20. *Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21. *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22. *Số liệu so sánh*

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được soát xét.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 280.445.928.971 | 184.355.604.940 |
| - Tiền gửi của Công ty | 236.453.859.010 | 161.234.432.451 |
| - Tiền gửi của về giao dịch chứng khoán (*) | 43.992.069.961 | 23.121.172.489 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 541.507.335 | 1.002.259.029 |
| - Tiền gửi của Công ty | 41.267.274 | 37.140.104 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán | 500.240.061 | 965.118.925 |
| | 280.987.436.306 | 185.357.863.969 |

(*) Trong số dư tiền gửi về giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 28.862.847.497 đồng là khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng phục vụ cho việc mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Nội dung | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|---|---------------------------------------|
| <i>Của công ty chứng khoán</i> | 1.403.790 | 16.993.808.000 |
| - Cổ phiếu | 1.403.790 | 16.993.808.000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| <i>Của nhà đầu tư</i> | 132.334.259 | 1.541.239.113.000 |
| - Cổ phiếu | 130.582.669 | 1.392.402.095.000 |
| - Trái phiếu | 1.600.000 | 147.932.000.000 |
| - Chứng khoán khác | 151.590 | 905.018.000 |
| | 133.738.049 | 1.558.232.921.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

5. Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính trong năm như sau:

| Nội dung | Số lượng | | Giá trị theo sổ sách kế toán | | So với giá trị trường | | | | Tổng giá trị theo giá trị trường | |
|-------------------------------|------------------|----------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Tăng | | Giảm | | Đầu kỳ | Cuối kỳ |
| | | | | | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | | |
| I. Chứng khoán thương mại | 2.448.606 | 1.165.595 | 69.209.076.033 | 25.838.137.219 | 184.650.607 | 263.780.829 | (39.128.544.540) | (5.210.466.134) | 30.265.182.100 | 20.891.451.914 |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>1.484.606</i> | <i>201.595</i> | <i>49.441.924.033</i> | <i>6.070.985.219</i> | <i>184.650.607</i> | <i>263.780.829</i> | <i>(39.128.544.540)</i> | <i>(5.210.466.134)</i> | <i>10.498.030.100</i> | <i>1.124.299.914</i> |
| BTP | 124.646 | 6 | 7.790.375.000 | 375.000 | - | - | (7.428.901.600) | (348.000) | 361.473.400 | 27.000 |
| HAG | 90.007 | 8 | 5.182.651.840 | 233 | - | 222.167 | (3.427.515.340) | - | 1.755.136.500 | 222.400 |
| MBB | 212.006 | 1 | 3.959.920.166 | 17.087 | - | - | (1.670.255.366) | (3.087) | 2.289.664.800 | 14.000 |
| SCJ | 164.741 | 41 | 7.792.546.333 | 1.939.379 | - | - | (6.556.988.833) | (1.570.379) | 1.235.557.500 | 369.000 |
| TKC | 271.205 | 182.684 | 9.483.398.227 | 5.792.570.381 | - | - | (8.371.457.727) | (5.113.421.627) | 1.111.940.500 | 679.148.754 |
| VCG | 164.205 | 46 | 8.102.731.197 | 2.268.343 | - | - | (6.641.306.697) | (1.739.343) | 1.461.424.500 | 529.000 |
| ACB | 311 | 182 | 7.007.229 | 4.165.621 | - | 511.779 | (289.629) | - | 6.717.600 | 4.677.400 |
| Chứng khoán khác | 457.485 | 18.627 | 7.123.294.041 | 269.649.175 | 184.650.607 | 263.046.883 | (5.031.829.348) | (93.383.698) | 2.276.115.300 | 439.312.360 |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | <i>964.000</i> | <i>964.000</i> | <i>19.767.152.000</i> | <i>19.767.152.000</i> | - | - | - | - | <i>19.767.152.000</i> | <i>19.767.152.000</i> |
| Công ty CP Dược vật tư Y tế | 400.000 | 400.000 | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 | - | - | - | - | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 |
| Công ty CP Điện tử Tin học | 564.000 | 564.000 | 10.867.152.000 | 10.867.152.000 | - | - | - | - | 10.867.152.000 | 10.867.152.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Nội dung | Số lượng | | Giá trị theo sổ sách kế toán | | So với giá trị trường | | | | Tổng giá trị theo giá trị trường | |
|---|-----------|-----------|------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Tăng | | Giảm | | Đầu kỳ | Cuối kỳ |
| | | | | | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | | |
| II. Chứng khoán đầu tư | 2.319.448 | 2.319.448 | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 | - | - | - | - | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 |
| 1. CK sẵn sàng để bán | 2.319.448 | 2.319.448 | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 | - | - | - | - | 89.576.498.638 | 89.576.498.638 |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| MBB | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.319.447 | 2.319.447 | 89.575.498.638 | 89.575.498.638 | - | - | - | - | 89.575.498.638 | 89.575.498.638 |
| Công ty CP Du lịch Dịch vụ Đường sắt Hà Nội | 181.137 | 181.137 | 12.846.730.000 | 12.846.730.000 | - | - | - | - | 12.846.730.000 | 12.846.730.000 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 12.020 | 12.020 | 114.760.000 | 114.760.000 | - | - | - | - | 114.760.000 | 114.760.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế | 474.657 | 474.657 | 13.829.059.432 | 13.829.059.432 | - | - | - | - | 13.829.059.432 | 13.829.059.432 |
| Công ty CP Xi Măng La Hiên | 100.000 | 100.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | - | - | - | - | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 1.551.633 | 1.551.633 | 61.684.949.206 | 61.684.949.206 | - | - | - | - | 61.684.949.206 | 61.684.949.206 |
| Trái phiếu | 1 | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | - | - | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Công ty CP Viễn Liên | 1 | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | - | - | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| | 4.768.054 | 3.485.043 | 158.785.574.671 | 115.414.635.857 | - | 263.780.829 | (55.644.923.144) | (5.210.466.134) | 119.841.680.738 | 110.467.950.552 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

| Nội dung | Số đầu kỳ | | | Số phát sinh | | Số cuối năm | | | Số dự phòng đã lập |
|---|------------------------|------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------|----------------------|----------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| <i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</i> | <i>842.782.421.237</i> | - | <i>6.903.815.842</i> | <i>697.049.911.850</i> | <i>(712.011.321.513)</i> | <i>827.821.011.574</i> | - | <i>6.903.815.842</i> | <i>6.903.815.842</i> |
| - Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán | 88.263.465.678 | - | 6.903.815.842 | 536.350.353.178 | (590.205.357.282) | 34.408.461.574 | - | 6.903.815.842 | 6.903.815.842 |
| - Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán | - | - | - | 4.928.992.000 | (4.928.992.000) | - | - | - | - |
| - Phải thu thành viên ủy thác đầu tư (*) | 701.000.000.000 | - | - | 90.000.000.000 | - | 791.000.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 53.518.955.559 | - | - | 65.770.566.672 | (116.876.972.231) | 2.412.550.000 | - | - | - |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>5.756.210.586</i> | - | <i>1.893.646.633</i> | <i>2.670.668.720</i> | <i>(3.444.633.757)</i> | <i>4.982.245.549</i> | - | <i>1.893.646.633</i> | <i>1.893.646.633</i> |
| | 848.538.631.823 | - | 8.797.462.475 | 699.720.580.570 | (715.455.955.270) | 832.803.257.123 | - | 8.797.462.475 | 8.797.462.475 |

(*) Nghiệp vụ ủy thác đầu tư trong năm là Công ty ủy thác cho các công ty khác thực hiện đầu tư trên cơ sở vốn Công ty ủy thác. Công ty sẽ được hưởng một tỷ lệ lãi suất cố định trên tổng số vốn ủy thác mà không phụ thuộc vào kết quả đầu tư của bên nhận ủy thác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6.1 Các khoản phải thu khác

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phòng môi giới niêm yết | 4.763.191.436 | 5.125.959.266 |
| Phải thu khác | 219.054.113 | 630.251.320 |
| | 4.982.245.549 | 5.756.210.586 |

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | 2011 |
|---------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 8.797.462.475 | - |
| Tăng dự phòng trong kỳ | - | 8.797.462.475 |
| Khoản dự phòng sử dụng trong kỳ | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối năm | 8.797.462.475 | 8.797.462.475 |

7. Hàng tồn kho

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 421.234.636 | 496.677.304 |
| | 421.234.636 | 496.677.304 |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 551.512.583 | 1.044.360.631 |
| Chi phí thiết bị kết nối | 132.999.998 | - |
| Chi phí may đồng phục | 80.866.250 | 128.832.000 |
| Chi phí trả trước khác | 39.999.995 | 16.383.331 |
| | 805.378.826 | 1.189.575.962 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 332.707.427 | 141.339.000 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 12.000.000 | 6.000.000 |
| | 344.707.427 | 147.339.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

| Nội dung | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 637.250.000 | 7.231.928.932 | 191.323.700 | 8.060.502.632 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | (637.250.000) | - | - | (637.250.000) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (637.250.000) | - | - | (637.250.000) |
| Số dư cuối kỳ | - | 7.231.928.932 | 191.323.700 | 7.423.252.632 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 318.625.063 | 3.521.278.201 | 125.003.120 | 3.964.906.384 |
| Tăng trong kỳ | 15.931.199 | 471.176.542 | 9.420.054 | 496.527.795 |
| Giảm trong kỳ | (334.556.262) | - | - | (334.556.262) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (334.556.262) | - | - | (334.556.262) |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.992.454.743 | 134.423.174 | 4.126.877.917 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 318.624.937 | 3.710.650.731 | 66.320.580 | 4.095.596.248 |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.239.474.189 | 56.900.526 | 3.296.374.715 |

11. Tài sản cố định vô hình

| Nội dung | Thương hiệu | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 9.626.628.747 | 9.626.628.747 |
| Tăng trong kỳ | 190.836.360 | - | 190.836.360 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 190.836.360 | 9.626.628.747 | 9.817.465.107 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 684.163.600 | 684.163.600 |
| Khấu hao trong kỳ | 27.830.306 | 601.320.918 | 629.151.224 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 27.830.306 | 1.285.484.518 | 1.313.314.824 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 8.942.465.147 | 8.942.465.147 |
| Số dư cuối kỳ | 163.006.054 | 8.341.144.229 | 8.504.150.283 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước dài hạn

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 28.834.583.251 | 29.213.159.251 |
| Công cụ, dụng cụ | 361.868.409 | 490.648.554 |
| Chi phí cải tạo nội thất | 1.633.670.003 | 1.954.353.949 |
| Chi phí khác | 224.625.290 | 238.875.964 |
| | 31.054.746.953 | 31.897.037.718 |

13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | 2011 |
|---------------------------|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 4.267.674.684 | 2.034.007.777 |
| Tiền nộp bổ sung | 363.441.873 | 2.132.301.012 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 332.755.072 | 101.365.895 |
| Số dư cuối kỳ | 4.963.871.629 | 4.267.674.684 |

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 52.363.753 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.511.118.411 | 7.561.118.411 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 235.623.868 | 524.359.162 |
| | 7.746.742.279 | 8.137.841.326 |

14.1 Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

14.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 11.165.889.090 | 35.611.646.392 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia) | (2.644.950.395) | (1.473.579.022) |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế | 8.520.938.695 | 34.138.067.370 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (8.520.938.695) | (34.138.067.370) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ | 7.561.118.411 | 7.611.118.411 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ | (50.000.000) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ | 7.511.118.411 | 7.611.118.411 |

14.3 Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|---------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí lãi vay | 119.600.000.000 | 46.800.000.000 |
| Chi phí thu xếp vốn | - | 34.493.750.000 |
| Các khoản khác | 39.636.955 | 12.257.972 |
| | 119.639.636.955 | 81.306.007.972 |

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|---------------------------------------|----------------|---------------|
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán | 16.308.705.000 | 7.048.922.000 |
| Phải trả khác | 491.895 | 491.895 |
| | 16.309.196.895 | 7.049.413.895 |

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|---|----------------|----------------|
| Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn | 192.508.578 | 178.843.526 |
| Phải trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu cho nhà đầu tư | 117.062.252 | 1.316.326.554 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 28.862.847.497 | 16.167.514.385 |
| Các khoản phải trả khác | 2.234.710.250 | 1.203.360.057 |
| | 31.407.128.577 | 18.866.044.522 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18. Vay và nợ dài hạn

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| Trái phiếu phát hành | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |

Trái phiếu Công ty phát hành 800 trái phiếu với mệnh giá là 1.000.000.000/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 6/9/2011 đến 6/9/2016. Lãi suất trái phiếu là 18%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | 2011 |
|---------------------------|------------------------------|-----------------|
| Vốn cổ phần đầu kỳ | 335.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Vốn cổ phần tăng trong kỳ | - | 135.000.000.000 |
| Vốn cổ phần giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn cổ phần cuối kỳ | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 |

19.2 Cổ phiếu

| Nội dung | 30.6.2012 | 31.12.2011 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 33.500.000 | 33.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 33.500.000 | 33.500.000 |
| Cổ phiếu thường | 33.500.000 | 33.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| Cổ phiếu thường | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33.500.000 | 33.500.000 |
| Cổ phiếu thường | 33.500.000 | 33.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 2.556.095.601 | 4.337.381.354 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán | 3.022.547.568 | 1.473.579.022 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 73.820.382 | 87.272.727 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | - | 18.000.000 |
| Doanh thu khác | 86.000.320.932 | 151.954.915.669 |
| | 91.652.784.483 | 157.871.148.772 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

21. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 493.062.452 | 928.091.626 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 27.881.908.167 | 129.825.917 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | - | - |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 459.828.341 | 385.044.634 |
| Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (33.918.078.406) | - |
| Chi phí dự phòng các khoản phải trả | 99.223.154 | 173.658.560 |
| Chi phí khác | 74.095.030.407 | 109.549.863.061 |
| Chi phí trực tiếp chung | 3.388.745.789 | 2.642.247.906 |
| - Chi phí nhân viên | 1.059.324.140 | 1.842.893.852 |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 58.931.802 | 10.848.384 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 268.053.636 | 547.890 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 968.634.700 | 692.557.739 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.033.801.511 | 95.400.041 |
| | 72.499.719.904 | 113.808.731.704 |

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.904.333.128 | 2.939.123.625 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 175.504.938 | 169.053.189 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 857.625.383 | 602.479.052 |
| Thuế, phí và lệ phí | 561.726.108 | 675.422.337 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 565.240.687 | 667.276.167 |
| Chi phí khác | 3.170.051.507 | 3.402.416.306 |
| | 8.234.481.751 | 8.455.770.676 |

23. Thu nhập khác

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 550.000.000 | - |
| Thu nhập khác | - | 5.000.000 |
| | 550.000.000 | 5.000.000 |

24. Chi phí khác

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 302.693.738 | - |
| | 302.693.738 | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Nội dung | Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 | Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | | |
| - Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong kỳ | 11.165.889.090 | 35.611.646.392 |
| - Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi | - | - |
| Lợi nhuận/(Lỗ) thuần chia cho cổ đông phổ thông | 11.165.889.090 | 35.611.646.392 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ | | |
| - Số lượng cổ phiếu đầu năm | 33.500.000 | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong kỳ | - | 2.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong kỳ | - | - |
| Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ | 33.500.000 | 22.250.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 333 | 1.601 |

26. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2012.



LÊ THỊ THANH BÌNH
Q. Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng